TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 23/6/2022
V/v "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Nguyên Khoa.
Các Thẩm phán: Ông Lâm Văn Năm
Bà Nguyễn Thị Tư.
***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Tô Thị Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.
- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Bùi Thị Cẩm Linh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2022/TLPT-HNGĐ, ngày 08 tháng 4 năm 2022 về "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình số: 02/2022/HNMGĐ-ST ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã BM, tỉnh VL bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2022/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Kim Thị Thu V**, sinh năm 1960 (có mặt)
Địa chỉ: Tổ B, khóm A, phường T, thị xã BM, tỉnh VL.
2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Hữu Th**, sinh năm 1960 (có mặt)
Địa chỉ: Tổ B, khóm A, phường T, thị xã BM, tỉnh VL.
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
3.1. Chị **Nguyễn Thị Mộng Th**, sinh năm 1978 (có mặt)
Địa chỉ: Tổ B, khóm A, phường T, thị xã BM, tỉnh VL.
3.2. Anh **Nguyễn Hữu N**, sinh năm 1980 (có mặt)
Địa chỉ: Tổ S, khóm A, phường T, thị xã BM, tỉnh VL.
4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Hữu Th và anh Nguyễn Hữu N: Luật sư **Nguyễn Sỹ K** – Văn phòng luật sư Sỹ K thuộc Đoàn luật sư thành phố CT. (có mặt).
3.3. Chị **Nguyễn Thị Diễm Tr**, sinh năm 1976 (có mặt)
3.4. Cháu **Nguyễn Ngọc Bảo T**, sinh năm 2004
3.5. Cháu **Nguyễn Hữu T1**, sinh năm 2012
Người đại diện hợp pháp của Nguyễn Ngọc Bảo T và Nguyễn Hữu T1:
Anh **Nguyễn Hữu N**, sinh năm 1980 (cha ruột đại diện cho con chưa thành niên).

Cùng địa chỉ: Tổ S, khóm A, phường T, thị xã BM, tỉnh VL.

4. <u>Người kháng cáo</u>: Bị đơn Nguyễn Hữu Th và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hữu N, Nguyễn Thị Diễm Tr.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nguyên đơn bà Kim Thị Thu V trình bày:

Năm 1976, bà và ông Nguyễn Hữu Th có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới bà và ông Th sống chung tại khóm A, phường T, thị xã BM, tỉnh VL. Thời gian từ năm 1976 cho đến năm 2015 bà và ông Th sống rất hạnh phúc, từ năm 2016 cho đến nay ông Th có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài nên thường xuyên vắng nhà, không lo cho gia đình, không quan tâm đến vợ con nên cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc. Bà nhận thấy đời sống hôn nhân với ông Th không thể kéo dài, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể khắc phục nên xin được ly hôn với ông Th.

Bà và ông Th chung sống với nhau có 02 người con là Nguyễn Thị Mộng Th, sinh năm 1978 và Nguyễn Hữu N sinh năm 1980, hiện cả hai con đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời gian chung sống bà và ông Th có chung một số tài sản như sau:

+ Một căn nhà cấp 3 kiên cố, nền lát gạch bông, vách tường, cột bê tông, mái có đổ bê tông lợp theo tole trị giá căn nhà khoảng 300.000.000 đồng trên thửa đất số 185, tờ bản đồ số 54, diện tích chung là 3.306,9m^2, loại đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc khóm A, phường T, thị xã BM, tỉnh VL do ông Th đứng tên quyền sử dụng đất. Bà yêu cầu chia đôi tài sản này, bà hưởng căn nhà và 1.500m^2 đất ở và trồng cây lâu năm và giao cho ông Th quản lý, sử dụng 1.800m^2 đất trồng cây lâu năm;

+ Bà và ông Th có gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Agribank BM số tiền 5.000.000.000 đồng do ông Th đứng tên và giữ sổ tiết kiệm, bà yêu cầu chia đôi số tiền và bà hưởng 2.500.000.000 đồng, giao cho ông Th hưởng 2.500.000.000 đồng.

+ Tại phiên hòa giải ngày 22/6/2021, bà V bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền mà ông Th đã chuyển nhượng một phần đất của thửa 102 được 7.000.000.000 đồng, bà yêu cầu chia đôi số tiền này, ông Th có trách nhiệm trả cho bà 3.500.000.000 đồng và tính lãi từ tháng 11/2018 theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định.

- Theo bị đơn ông Nguyễn Hữu Th trình bày:

Về hôn nhân: Ông không đồng ý ly hôn với lý do vẫn còn tình cảm với bà V.

Về con chung: Ông và bà V chung sống có 02 con chung là Nguyễn Thị Mộng Th và Nguyễn Hữu N, cả hai đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ông không đồng ý chia đôi thửa đất số 185 vì phần đất này là đất hương quả có nguồn gốc của cha mẹ ông cho riêng ông trước thời kỳ hôn nhân. Yêu cầu bà V trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 185 cho ông.

Đối với tiền chuyển nhượng đất của thửa 102 cho ông D chỉ được 5.000.000.000 đồng, ông đã chia cho bà V 1.600.000.000 đồng nên ông không đồng ý chia cho bà V 3.500.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của bà V.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mộng Th trình bày:

Thống nhất với ý kiến của bà Kim Thị Thu V.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hữu N trình bày:

Anh không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà V vì anh đã được tặng cho một phần đất của thửa 185, việc tặng cho có chữ ký của cha, mẹ, chị Th và xác nhận của Trưởng khóm nhưng hiện nay anh chưa làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được do bà V đang giữ giấy.

- Tại bản án sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân thị xã BM, tỉnh VL đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Kim Thị Thu V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Kim Thị Thu V được ly hôn với ông Nguyễn Hữu Th.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Mộng Th và anh Nguyễn Hữu N đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung:

Buộc ông Nguyễn Hữu Th trả cho bà Kim Thị Thu V số tiền 1.600.000.000đ (Một tỷ sáu trăm triệu đồng).

Chia cho bà Kim Thị Thu V được quyền sử dụng phần đất chiết thửa 185-1, diện tích 398m^2 loại đất ở đô thị và chiết thửa 185-3, diện tích 1.036m^2 loại đất ở đô thị - đất trồng cây lâu năm (102m^2 đất ở đô thị, 934m^2 đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 54 tọa lạc khóm A, phường T, thị xã BM, tỉnh VL. Buộc anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị Diễm Tr tháo dỡ nhà tiền chế giao trả phần đất chiết thửa 185-1 cho bà V.

Chia cho ông Nguyễn Hữu Th được quyền sử dụng phần đất chiết thửa 185-2, diện tích 416m^2 loại đất ở đô thị và chiết thửa 185-4, diện tích 1.455m^2 loại đất ở đô thị - đất trồng cây lâu năm (84m^2 đất ở đô thị, 1.371m^2 đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 54 tọa lạc khóm A, phường T, thị xã BM, tỉnh VL. Ông Nguyễn Hữu Th và anh Nguyễn Hữu N, chị Nguyễn Thị Diễm Tr tự thỏa thuận đối với căn nhà cấp 4 của anh N, chị Tr trên chiết thửa 185-2.

(Kèm theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất)

Bà Kim Thị Thu V và ông Nguyễn Hữu Th có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai. Bà V được tiếp tục giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CO 704374 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh VL cấp ngày 07/8/2018 tại thửa số 185 để đảm bảo cho việc thi hành án.

Buộc bà Kim Thị Thu V trả cho ông Nguyễn Hữu Th số tiền 204.101.000đ (Hai trăm lẻ bốn triệu một trăm lẻ một nghìn đồng). Sau khi trả đủ tiền, bà V được quyền sở hữu căn nhà cấp 3 trên phần đất chiết thửa 185-3.

Các loại cây trồng trên đất thuộc phần đất nào được chia thì bà Kim Thị Thu V và ông Nguyễn Hữu Th được quyền sở hữu.

4. Về nợ chung: Không đặt ra giải quyết. Dành cho bà Kim Thị Thu V và ông Nguyễn Hữu Th một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

- Ngày 16/01/2022, bị đơn ông Nguyễn Hữu Th kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận cho Nguyễn Hữu N được quyền sử dụng phần đất tách thửa 185 có diện tích là 1.113,5m^2.

- Ngày 16/01/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hữu N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ngày 19/01/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Diễm Tr kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng công nhận tờ cam kết cho đất giữa ông Nguyễn Hữu Th và Nguyễn Hữu N.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm*: Nguyên đơn Kim Thị Thu V không có cung cấp tài liệu, chứng mới và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông Nguyễn Hữu Th có cung cấp hồ sơ về nguồn gốc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và rút lại phần yêu cầu không đồng ý ly hôn, còn phần về tài sản vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị Diễm Tr vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- *Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày*:

Áp dụng Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Hữu Th và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hữu N. Sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Buộc nguyên đơn giao trả lại cho bị đơn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa 185.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân nhân tỉnh Vĩnh Long*:

+ Về tính hợp pháp của kháng cáo: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo thực hiện đúng thủ tục và thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là phù hợp.

+ Về tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục của pháp luật tố tụng dân sự quy định.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Hữu Th và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hữu N, Nguyễn Thị Diễm Tr. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST, ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân thị xã BM. Đương sự kháng cáo phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm và đương sự thuộc trường hợp được miễn nộp theo quy định của pháp luật.

- Phần tranh luận: Các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự không tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo thực hiện đúng thủ tục và thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, được Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

2.1. Xét kháng cáo của bị đơn Nguyễn Hữu Th:

Ông Th kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận cho Nguyễn Hữu N được quyền sử dụng phần đất tách thửa 185 có diện tích là 1.113,5m^2.

- Xét về quan hệ hôn nhân: Bà Kim Thị Thu V và ông Nguyễn Hữu Th tiến đến hôn nhân có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán vào năm 1976. Quá trình chung sống có 02 người con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng, nhưng đến nay thì ông Th và bà V chưa đăng ký kết hôn theo luật định. Tuy nhiên, quan hệ vợ chồng của bà V, ông Th được xác lập trước ngày 03/01/1987 nên được công nhận là hôn nhân thực tế quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Th đồng ý chấm dứt quan hệ vợ chồng với bà V nên rút lại yêu cầu kháng cáo xin đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Th về quan hệ hôn nhân quy định tại khoản 3 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét về chia tài sản: Ông Th và bà V đều thừa nhận nguồn gốc phần đất tranh chấp chia tài sản chung là của cha, mẹ ông Th tặng cho khoảng hơn 9.000m^2 và ông Th đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Chương trình đất. Đến năm 2011, ông Th tách ra khoảng 1.000m^2 chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thị T với số tiền 1.250.000.000 đồng, khi đó ông Th có chia cho bà V 500.000.000 đồng và cho chị Nguyễn Thị Mộng Th 250.000.000 đồng.

Sau khi chuyển nhượng cho bà T, phần đất còn lại thuộc thửa số 102, tờ bản đồ số 54, diện tích 8.247,9m^2 loại đất ở và đất trồng cây lâu năm tọa lạc ấp A, phường T, thị xã BM, tỉnh VL theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 891740 ngày 23/11/2011 do Ủy ban nhân dân huyện BM cấp cho ông Nguyễn Hữu Th. Đến năm 2018, ông Th tách thửa 102 thành 03 thửa đất gồm: Thửa 186, tờ bản đồ số 54, diện tích 4.285,3m^2; Thửa 187, tờ bản đồ số 54, diện tích 655,7m^2; Thửa 185, tờ bản đồ số 54, diện tích 3.306,9m^2 cùng tọa lạc khóm A, phường T, thị xã BM, tỉnh VL.

Thửa 186 và thửa 187 ông Th chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hùng D với số tiền gần 7.000.000.000 đồng, ông Th có chia cho bà V 1.600.000.000 đồng, bà V không thừa nhận có nhận số tiền này, tuy nhiên việc ông Th chia tiền cho bà V có sự chứng kiến của ông D. Thửa 185 hiện nay ông Th còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 704374 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh VL cấp ngày 07/8/2018.

Như vậy, thửa đất số 102 ông Th được cha mẹ tặng cho và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trong thời kỳ hôn nhân với bà V và khi ông Th tách thửa chuyển nhượng vẫn có chia tiền cho bà V. Ông Th cho rằng được cha mẹ tặng cho riêng trước khi cưới bà V và có tờ di chúc nhưng ông Th chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh, phía bà V không thừa nhận và cho rằng được cha mẹ chồng tặng cho sau lễ cưới. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm ông Th có cung cấp Tờ khai nguồn gốc sử dụng đất và Đơn xin

đăng ký quyền sử dụng đất đề cùng ngày 01/10/2002, theo đó ông Th đứng tên trong tờ khai và đơn xin đăng ký có ghi tên vợ là Kim Thị Thu V và thể hiện nguồn gốc đất được cha, mẹ cho từ năm 1986 đã sử dụng ổn định cho đến nay không có tranh chấp. Do đó, thửa đất 102 được xác định là tài sản chung của ông Th và bà V được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân theo như án sơ thẩm nhận định là phù hợp quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Đối với thửa 186 và thửa 187, ông Th chuyển nhượng cho ông D số tiền gần 7.000.000.000 đồng, ông Th và ông D không nhớ chính xác số tiền bao nhiêu nhưng tại cấp sơ thẩm ông Th xác định trừ các khoản chi phí thì số tiền chuyển nhượng cho ông D là 6.600.000.000 đồng. Ông Th và bà V đều thừa nhận đã cho chị Th và anh N mỗi người được số tiền 100.000.000 đồng nên còn lại 6.400.000.000 đồng và án cấp sơ thẩm chia đôi mỗi người được 3.200.000.000 đồng, nhưng trước đó bà V đã được ông Th chia cho bà V số tiền 1.600.000.000 đồng nên buộc ông Th tiếp tục chia cho bà V số tiền 1.600.000.000 đồng là thỏa đáng và phù hợp luật định.

Đối với thửa 185, diện tích 3.306,9m^2 hiện có căn nhà cấp 3 của ông Th, bà V và căn nhà của anh N, chị Tr cất trên đất. Ông Th và anh N đều thừa nhận là anh N được ông Th tặng cho một phần thuộc tách thửa 185 (thửa cũ 102), có diện tích 1.113,5m^2 theo Tờ cam kết cho đất không ghi ngày tháng năm. Tuy nhiên, văn bản này là tờ cam kết không có công chứng, chứng thực và chưa đăng ký theo quy định của luật được quy định tại Điều 459 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên chưa có hiệu lực. Hơn nữa, thửa đất 102 là tài sản chung của bà V và ông Th như đã nhận định trên, đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án thì anh N và chị Tr không có yêu cầu độc lập trong vụ án nên việc ông Th yêu cầu công nhận cho anh N được quyền sử dụng phần đất tách thửa 185 có diện tích 1.113,5m^2 là chưa phù hợp.

2.2. Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hữu N và Nguyễn Thị Diễm Tr:

Anh Nguyễn Hữu N kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chị Nguyễn Thị Diễm Tr kháng cáo yêu cầu công nhận tờ cam kết cho đất giữa ông Nguyễn Hữu Th và Nguyễn Hữu N.

Xét kháng cáo của anh N và chị Tr có cùng yêu cầu như kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Th và đã được Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận như đã nhận định tại tiểu mục 2.1 về phần chia tài sản nên kháng cáo của anh N và chị Tr không được chấp nhận.

2.3. Xét hiện trạng thửa đất 185 và tài sản khác gắn liền với đất được cấp sơ thẩm chia theo hiện vật là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do bị đơn không hợp tác trong việc khảo sát, đo đạc hiện trạng sử dụng đất nên cấp sơ thẩm chia theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp là phù hợp. Cụ thể, hiện trạng tài sản được chia như sau:

- Giao cho bà V được quyền sử dụng phần đất chiết thửa 185-1, diện tích 398m^2, loại đất ở đô thị có nhà tiền chế của anh N, chị Tr gắn liền trên đất. Buộc anh N, chị Tr tháo dỡ phần nhà tiền chế để giao đất cho bà V sử dụng.

- Giao cho bà V được quyền sử dụng phần đất chiết thửa 185-3, diện tích 1.036m^2, loại đất ở đô thị - đất trồng cây lâu năm trong đó (102m^2 đất ở đô thị và 934m^2 đất trồng cây lâu năm) có căn nhà cấp 3 của bà V, ông Th gắn liền trên đất. Bà V được quyền sử sở hữu

căn nhà cấp 3 trên đất và có trách nhiệm hoàn lại cho ông Th ½ giá trị nhà bằng số tiền 204.101.000 đồng.

- Giao cho ông Th được quyền sử dụng phần đất chiết thửa 185-2, diện tích 416m^2, loại đất ở đô thị có căn nhà cấp 4 của anh N, chị Tr gắn liền trên đất. Do giữa ông Th với anh N, chị Tr không có tranh chấp nên giữa ông Th với anh N, chị Tr tự thỏa thuận đối với căn nhà cấp 4 của anh N, chị Tr trên đất.

- Giao cho ông Th được quyền sử dụng phần đất chiết thửa 185-4, diện tích 1.455m^2 loại đất ở đô thị - đất trồng cây lâu năm trong đó (84m^2 đất ở đô thị, 1.371m^2 đất trồng cây lâu năm) có phần nhà mồ của gia đình ông Th trên đất.

- Bà V và ông Th được quyền sở hữu đối với cây trồng trên đất được chia.

- Phần diện tích đất giao cho ông Th sử dụng nhiều hơn so với bà V là 437m^2. Tuy nhiên, phần diện tích chênh lệch này được tính vào phần công sức đóng góp của ông Th và phần diện tích đất khu mộ gia đình ông Th theo như án sơ thẩm nhận định, nên không buộc ông Th phải hoàn trả lại giá trị phần đất chênh lệch cho bà V là phù hợp.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Th, anh N, chị Tr và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân thị xã BM, tỉnh VL về chia tài sản chung.

[3] Về án phí: Đương sự kháng cáo không được chấp nhận phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm và riêng ông Th thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 2 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về con chung, nợ chung và chi phí khảo sát, đo đạc, định giá tài sản không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận và xét quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa đủ cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Th, anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị Diễm Tr về chia tài sản chung.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST, ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân thị xã BM, tỉnh VL.

Căn cứ vào các Điều 148, 165, 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 19, 33, 53, 56, 58, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 459, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm đ khoản 2 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14,

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Kim Thị Thu V.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần rút yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Th không đồng ý ly hôn với bà Kim Thị Thu V.

Bà Kim Thị Thu V được ly hôn với ông Nguyễn Hữu Th.

[2] Về tài sản chung:

- Buộc ông Nguyễn Hữu Th có trách nhiệm trả cho bà Kim Thị Thu V số tiền 1.600.000.000đ (Một tỷ sáu trăm triệu đồng).

- Chia cho bà Kim Thị Thu V được quyền sử dụng phần đất chiết thửa 185-1, diện tích 398m^2 loại đất ở đô thị và chiết thửa 185-3, diện tích 1.036m^2 loại đất ở đô thị - đất trồng cây lâu năm trong đó (102m^2 đất ở đô thị và 934m^2 đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 54, tọa lạc khóm A, phường T, thị xã BM, tỉnh VL.

Buộc anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị Diễm Tr tháo dỡ nhà tiền chế giao trả phần đất chiết thửa 185-1 cho bà V.

- Chia cho ông Nguyễn Hữu Th được quyền sử dụng phần đất chiết thửa 185-2, diện tích 416m^2 loại đất ở đô thị và chiết thửa185-4, diện tích 1.455m^2 loại đất ở đô thị - đất trồng cây lâu năm trong đó (84m^2 đất ở đô thị và 1.371m^2 đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 54, tọa lạc khóm A, phường T, thị xã BM, tỉnh VL. Ông Nguyễn Hữu Th và anh Nguyễn Hữu N, chị Nguyễn Thị Diễm Tr tự thỏa thuận đối với căn nhà cấp 4 của anh N, chị Tr trên chiết thửa 185-2.

(Kèm theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất).

Bà V và ông Th có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

- Buộc bà Kim Thị Thu V có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu Th ½ giá trị nhà bằng số tiền 204.101.000đ (Hai trăm lẻ bốn triệu một trăm lẻ một nghìn đồng). Sau khi trả đủ tiền, bà V được quyền sở hữu căn nhà cấp 3 trên phần đất chiết thửa 185-3.

- Bà Kim Thị Thu V và ông Nguyễn Hữu Th được quyền sở hữu các loại cây trồng gắn liền trên đất được chia.

[3] Về án phí:

3.1. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Th và bà V. Hoàn trả lại cho bà Kim Thị Thu V số tiền 61.083.000đ (sáu mươi mốt triệu, không trăm tám mươi ba nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009474 ngày 24/01/2019 và số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010249 ngày 02/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bình Minh.

3.2. Buộc anh Nguyễn Hữu N và chị Nguyễn Thị Diễm Tr mỗi người phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012454 và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên thu số 0012455 cùng ngày 19/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã BM, nên không phải nộp thêm.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về con chung, nợ chung và chi phí khảo sát đo đạc, định giá tài sản không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền có nghĩa vụ phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP.HCM
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- CA TAND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND thị xã BM;
- CC THADS thị xã BM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Nguyên Khoa